

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2022/ DS- ST
Ngày 06 tháng 8 năm 2022
*“V/v Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản ”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH - KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Mỹ Huệ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Ông Nguyễn Tấn Đề

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2022/TLST- DS ngày 17 tháng 01 năm 2022 về việc *“Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2022/QĐST-DS ngày 14/7/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Bạch H, sinh năm 1973

Địa chỉ: Khóm 2, phường Phước Thành, thị xã Bình Minh, thành phố Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huệ là: Ông Phạm Hoàng L, sinh năm 1954. (có mặt)

Địa chỉ: ấp Cán Gáo, xã Đông Hưng B, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

Bị đơn:- Ông Trần Văn R, sinh năm 1974 (có mặt);

- Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1976 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp 10 Chợ A, xã Đông Hưng, huyện An Minh-Kiên Giang.

-Bà Đào Thị G, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 7 Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 21/6/2021 và quá trình tố tụng bà Trương Bạch H trình bày và yêu cầu như sau:*

Ông Trần Văn R, quê quán ấp 10 Chợ A, xã Đông Hưng, huyện An Minh đi lên thành phố Hồ Chí Minh làm thuê (*Công trình giao thông đường bộ*) bà H và ông R tình cờ gặp nhau nên quen biết. Ngày 03/6/2018 tại nhà của bà H, ông R có hỏi mượn của bà H số tiền 15.000.000đ để làm công trình đường lộ, bà H có tính thương người nên cho ông R mượn, khi cho mượn thì bà có yêu cầu ông R viết biên nhận nên tự tay ông R viết và ký tên vào “tờ đơn hứa hẹn”, khi cho mượn tiền xong ông R không còn làm thuê công trình nữa, tiền không trả lại cho bà H.

Ngày 9/9/2019 âm lịch bà H có đi về quê ông R chơi, thì em ông R là Trần Văn Đ và bà Đào Thị G (vợ ông Đ) có hỏi mượn tiền của bà H, số tiền 50.000.000đ, tại thời điểm ông Đ và bà G hỏi mượn tiền thì bà không đưa tiền cho mượn nhưng sau đó một vài tiếng đồng hồ, cũng trong ngày bà H có đưa cho ông R số tiền trên cho Đ và bà G mượn, ông R nhận số tiền đưa bà G vợ ông Đ nhận, khi cho mượn không làm biên nhận giấy tờ gì, sau đó bà H có nói với bà G, số tiền bà cho bà G mượn khi trả thì gửi ông R mang lên cho bà H, khi mượn tiền xong đến tết năm 2019 âm lịch, bà không nhận được tiền bạc gì bà G trả nên bà điện đòi thì bà G trả lời là đã gửi cho ông R trả cho bà H 20.000.000đ, ông R không trả lại cho bà H số tiền bà G gửi trả, bà H có gặp bà G đòi tiền và cũng nói với bà G không được gửi tiền cho ông R nữa. Sau đó thì bà G có gửi trả cho bà H được 20.000.000đ, còn nợ lại 10.000.000đ (trong số tiền bà G mượn 50.000.000 đồng); Phần 20.000.000đ ông R nhận trực tiếp từ bà G gửi trả 20.000.000đ và 15.000.000đ mượn của bà H. Như vậy 02 lần ông R nợ bà H 35.000.000đ đến nay chưa trả. Bà có đòi ông R, ông Đ và bà G gửi trả số tiền 20.000.000đ nhiều lần, nhưng ông không trả mà ông dùng lời nói thách thức nên bà xác định ông R đã xâm phạm đến quyền lợi của bà nên khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện An Minh giải quyết các vấn đề cụ thể như sau:

Số tiền 20.000.000đ không biên nhận, nên bà H rút lại yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Số tiền 15.000.000đ, có biên nhận, bà yêu cầu ông Trần Văn R phải trả lại. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Trong biên bản đối chất ngày 15/02/2022 bị đơn ông Trần Văn R có ý kiến trình bày: Ông R quê quán ấp 10 Chợ A, xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Năm 2008 ông đi lên Thành phố Hồ Chí Minh làm thuê thì quen biết bà Trương Bạch H ở thành phố Hồ Chí Minh. Ông và bà H sống

3/ BA-DSST

chung nhưng tiền bạc không liên quan nhau. Do công việc làm ăn cần tiền nên ngày 21/9/2019 âm lịch ông có hỏi vay tiền của bà H 50.000.000đ, mục đích vay tiền là cho Trần Văn Đ và Đào Thị G vay lại, thời hạn trả tiền vay cho bà H là cuối năm 2019, khi vay tiền của bà H không biên nhận giấy tờ nhưng có ông Trần Văn Đ và bà Đào Thị G biết, nơi nhận tiền tại nhà cha mẹ ông là ông Trần Văn Q và Trần Thị K ở ấp 10 Chợ A, xã Đông Hưng, huyện An Minh.

Sau khi nhận tiền ông trả cho bà H đủ cụ thể, ngày 20/12/2019 âm lịch trả 20.000.000đ; Ngày 25/12/2019 âm lịch trả 17.000.000đ; Ngày 26/12/2019 âm lịch trả 13.000.000đ là đủ số tiền thiếu bà H. Cả 03 lần trả tiền cho bà H tại thành phố Hồ Chí Minh (nhà trọ), không ai biết, ông xác định không thiếu tiền bạc gì của bà H nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu bà H. Tờ giấy hứa hẹn trả số tiền 15.000.000đ do bà H cung cấp để khởi kiện đòi tiền thì ông xác định giấy có tiêu đề “*đơn hứa hẹn*” hàng ghi tên Trần Văn R là của ông ghi, còn lại nội dung và chữ ký dạng chữ viết “R” và chữ viết ghi “*Trần Văn R*” không phải của ông ghi nhưng ông không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký “R” và chữ viết “*Trần Văn R*” trên tờ đơn hứa hẹn trả nợ do bà H cung cấp.

Đối với số tiền mà bà H cho ông vay thì ông là người vay của bà H, giao lại cho ông Đ và bà G vay lại, việc cho ông Đ và bà G vay lại số tiền như thế nào không liên quan đến bà H bởi vì số tiền ông vay của bà H ông đã thanh toán cho bà H xong, không còn thiếu. Các giấy tờ xác nhận của bà H cung cấp cho Tòa án là không thật vì khi vay tiền cho đến nay không ai biết ngoài bà G, ông Đ. Ông có nhận của ông Trần Văn Đ và bà Đào Thị G trả số tiền 20.000.000đ, ngày 26/12/2019 bà G nhờ ông Trần Văn T (anh ông R) chuyển khoản trả cho ông 15.000.000đ, ngày 28/12/2019, ông Đ trực tiếp trả 5.000.000đ, cả 02 lần là 20.000.000đ, chứ không phải gửi trả cho bà H.

Trong biên bản đối chất ngày 15/02/2022 bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày: Ông Đ khẳng định không thiếu tiền bạc gì và không liên quan gì đến bà Trương Bạch H. Vào năm 2019 bà H và ông R về nhà cha mẹ ông (là ông Q và bà K) chơi, ông Đ và bà G là vợ chồng nên có mượn tiền của bà H nhưng bà H không trả lời có cho mượn hay không, sau đó một thời gian trong ngày ông Trần Văn R cầm 50.000.000đ cho ông Đ, bà G vay, khi nhận tiền thì không biên nhận giấy tờ, sau khi nhận tiền vay thì ông và bà G có trả cho ông R được 20.000.000đ, người trực tiếp trả tiền là bà G nhờ ông Trần Văn T, chuyển khoản trả cho ông R 15.000.000đ, ông trực tiếp trả cho ông R 5.000.000đ, còn thiếu lại ông R 30.000.000đ, khi ông và bà G ly hôn nhau thì ông và bà G có thỏa thuận nợ bà G chịu trách nhiệm trả. Nhưng khi thỏa thuận xong thì bà G không trả tiền cho ông R nên ông R khởi kiện đòi bà G phải trả số tiền cho ông R tại Tòa án huyện An Biên đến nay giải quyết chưa xong được xem như là còn thiếu. Việc

4/ BA-DSST

thỏa thuận giao trách nhiệm cho bà G trả nợ không lập văn bản giấy tờ gì mà thỏa thuận bằng lời nói, tiền mà ông R cho chúng tôi vay là bà H đưa cho ông R, ông R cho chúng tôi vay, lúc ông R giao tiền cho bà G trực tiếp nhận, lúc đó có bà H có mặt ở đó.

Tại phiên tòa:

Người đại diện của nguyên đơn rút lại một phần yêu đòi trả 20.000.000đ tiền vay gốc đối với ông R, ông Đ, bà G; yêu cầu ông Trần Văn R phải trả 15.000.000đ tiền vốn theo giấy hứa hẹn trả tiền ngày 28/12/2019.

Bị đơn ông Trần Văn R giữ nguyên ý kiến trình bày. Không đồng ý trả tiền cho bà H, không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết mà bà H cung cấp cho Tòa án.

Ông Trần Văn Đ đồng ý đối với việc bà H rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Đ.

Ý kiến Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:

- Về thực hiện tố tụng tuân theo pháp luật của Thẩm phán, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi nghị án; Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, thực hiện các thủ tục tố tụng từ, xác định mối quan hệ pháp luật, về thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh, tổng đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Thư ký Tòa án thực hiện đúng theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72, 73, 76, 78 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung và quan điểm giải quyết vụ án:

Sau khi xem xét các chứng cứ và ý kiến trình bày của đương sự xác định khi khởi kiện nguyên đơn có cung cấp chứng cứ là tờ giấy hứa hẹn trả số tiền 15.000.000đ có chữ ký và chữ viết Trần Văn R, phía ông R không thừa nhận chữ ký và chữ viết trong tờ giấy hứa hẹn trả tiền mà bà H cung cấp. Tòa án nhân dân huyện An Minh đã giải thích đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật nhưng mãi đến nay ông R không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình để chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, ông phải chịu hậu quả pháp lý của việc không chứng minh của mình. Nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Bạch H buộc ông Trần Văn R phải trả số tiền 15.000.000đ cho bà H là phù hợp quy định tại các điều 463, 466 Bộ luật dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay người đại diện của nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đòi tiền ông R, bà G, ông Đ trả 20.000.000đ, xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện của người đại diện của bà H là tự nguyện, phù hợp quy định các Điều 235, Điều 244, Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không khởi kiện phản tố ngược lại đối với nguyên đơn nên đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông R, ông Đ, bà G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Xét về tố tụng:

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay người đại diện của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đòi ông R, ông Đ, bà G trả tiền là 20.000.000đ. Bị đơn không yêu cầu phản tố ngược lại đối với bà H, HĐXX xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của đại diện nguyên đơn là tự nguyện phù hợp quy định tại các Điều 243, Điều 244, Điều 235, Điều 217, 218 Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đòi ông R, bà G, ông Đ trả 20.000.000đ tiền nêu trên.

[2]. Xét về nội dung và yêu cầu của bà H đòi ông Trần Văn R trả tiền vay còn thiếu thấy rằng: Năm 2018 bà H có cho ông Trần Văn R vay 15.000.000đ tiền, khi khởi kiện bà H cung cấp giấy hứa hẹn trả nợ của ông R ghi, ông R có ý kiến không thừa nhận chứng cứ bà H cung cấp nhưng không yêu cầu giám định chữ ký nên xác định giao dịch giữa bà H và ông R là hợp đồng vay không kỳ hạn, không lãi là theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự,

Sau khi nhận tiền vay thì ông R không trả nên bà H đến đòi thì ông R thách thức nên phát sinh tranh chấp, bà H khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện An Minh giải quyết buộc ông R phải trả số tiền vay gốc 15.000.000đ còn thiếu. Thấy rằng, ông R có ý kiến phản đối với tờ hứa hẹn trả nợ do bà H cung cấp, Tòa án nhân dân huyện An Minh đã giải thích việc chứng minh chứng cứ cho ông thực hiện quyền lợi của mình nhưng ông R không thực hiện nên được xác định khởi kiện của bà H nêu trên là có cơ sở nên buộc ông R phải trả số tiền vay của bà H còn thiếu theo quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định án phí và lệ phí của Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí của Tòa án.

[1] Buộc ông Trần Văn R phải trả cho bà Trương Bạch H số tiền 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) tiền vay còn thiếu.

Đối với khoản tiền lãi của số tiền vay bà H không yêu cầu nên không xem xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không trả hoặc trả không đủ số tiền nói trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án một khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2] Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Bạch H đòi bà Đào Thị G, ông Trần Văn R, ông Trần Văn Đ trả tiền 20.000.000đ.

Về án phí: Buộc ông Trần Văn R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 750.000đ phần phải trả nợ cho bà Huệ.

Bà H không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho bà H số tiền 1.125.000đ tạm ứng án phí mà bà tạm nộp theo biên lai số 0005244 ngày 14/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

[3]. Báo quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 29/10/2021.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi gửi;

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện An Minh;

Lê Mỹ Huê